

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2026/HS-PT
Ngày: 15-6-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các thẩm phán: Ông **Lê Văn Thường**

Ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa Phúc thẩm
Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham
gia phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Vân**, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2026, tại Điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa Phúc thẩm
Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng kết nối với tại Điểm cầu thành phần trụ sở
Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, xét xử trực tuyến phúc thẩm vụ án hình sự thụ
lý số 131/2026/TLPT-HS ngày 08 tháng 5 năm 2026 đối với bị cáo Lê Trung T
về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”,
“*Trốn khỏi nơi giam, giữ*”. Do có kháng cáo của bị cáo và kháng nghị của Viện
trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đối với Bản án hình sự sơ thẩm
số 40/2026/HS-ST ngày 30/3/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị:

Lê Trung T, sinh ngày: 12/12/1987 tại tỉnh Quảng Ngãi; căn cước công dân
số: 051087011185 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày
11/02/2022; nơi cư trú: Thôn K, xã V, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là thôn
K, xã N, tỉnh Quảng Ngãi); nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc:
Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Trung
P, sinh năm 1954 và bà Đỗ Thị M, sinh năm 1954; có vợ nhưng đã ly hôn; có 01
con, sinh năm 2015; tiền sự: Không.

- Có 04 tiền án:

+ Ngày 08/7/2005, bị Toà án nhân dân thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum xử phạt 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Trộm cắp tài sản*”, thời gian thử thách 18 tháng (Bản án số 31/2005/HS-ST).

+ Ngày 10/01/2008, bị Toà án nhân dân thành phố PleiKu, tỉnh Gia Lai xử phạt 07 năm tù về tội “*Cướp giết tài sản*” và tổng hợp hình phạt 12 tháng tù cho hưởng án treo của tội “*Trộm cắp tài sản*” theo Bản án số 31/2005/HS-ST. Tổng hợp hình phạt là 08 năm tù (Bản án số 06/2008/HSST).

+ Ngày 16/4/2018 bị Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt 36 tháng tù về tội “*Che dấu tội phạm*” (Bản án số 111/2018/HS-PT),

+ Ngày 30/9/2020, bị Toà án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum xử phạt 13 tháng tù về tội “*Đánh bạc*”; chấp hành xong hình phạt ngày 19/11/2021.

- Nhân thân:

+ Ngày 06/5/2024, bị Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “*Đánh bạc*” tại bản án số 185/2024/HS-PT.

+ Ngày 04/6/2025, bị Toà án nhân dân huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Quảng Ngãi) xử phạt 07 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, 03 năm tù về tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; tổng hợp hình phạt 10 năm tù của bản án này với 02 năm 06 tháng tù về tội “*Đánh bạc*” tại Bản án số 185/2024/HS-PT ngày 06/5/2024 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, buộc Lê Trung T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 12 năm 06 tháng tù theo Bản án số 23/2025/HS-ST.

+ Ngày 01/10/2025, bị Toà án nhân dân khu vực 9 – Gia Lai xử phạt 09 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, 03 năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; tổng hợp hình phạt chung cho cả 02 tội là 12 năm tù theo Bản án số 25/2025/HS-ST.

Bị cáo hiện đang chấp hành hình phạt 24 năm 06 tháng tù theo Quyết định tổng hợp hình phạt tù số 47/2026/QĐ-CA ngày 08/01/2026 của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực 9 – Gia Lai và Thông báo sửa chữa, bổ sung quyết định tổng hợp hình phạt số 478/TB-TA ngày 23/3/2026 của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực 9 – Gia Lai tại Trại giam Đ, được trích xuất về Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh Q.

- *Người bào chữa theo luật định cho bị cáo:* Ông Vũ Anh M1, Luật sư Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số H, đường B, phường K, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ giữa 2023 đến tháng 01/2024, bị cáo Lê Trung T đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người khác, bằng phương thức, thủ đoạn gian dối khi T mua xe ô tô thế chấp ngân hàng, sau đó lên mạng xã hội Zalo và đặt các đối tượng không rõ lai lịch để làm giả các giấy tờ đăng ký xe ô tô, kiểm định xe sau đó trực tiếp hoặc nhờ người khác mang xe và giấy tờ giả này đi cầm cố cho người khác, vay tiền để chiếm đoạt. Trong thời gian thi hành bản án hình sự về tội “*Đánh bạc*”, T được điều chuyển về Trại tạm giam Công an tỉnh K cũ để điều tra về tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Trong khi được Trại tạm giam Công an tỉnh K cũ đưa đi chữa bệnh, T đã lợi dụng sơ hở của cán bộ canh gác, thực hiện hành vi trốn khỏi nơi giam, giữ vào ngày 12/4/2025. Cụ thể những lần phạm tội như sau:

- Đối với trường hợp bị cáo đem xe ô tô Mazda 3, biển kiểm soát (sau đây được viết tắt là BKS) 82A-086.91 đi cầm cố tại tiệm C2, chiếm đoạt tài sản của ông Trần Ngọc H:

Tháng 02/2022, Lê Trung T mua 01 (một) xe ô tô Mazda 3, BKS 82A-086.91 theo hình thức trả góp tại Ngân hàng H7 - Chi nhánh K2 - Phòng G (theo Hợp đồng bảo đảm số 6030/22MN/HĐBĐ ngày 16/02/2022 và Hợp đồng tín dụng số 7112/22MN/HĐTD). Sau khi mua xe, Giấy chứng nhận đăng ký bản gốc xe ô tô trên thế chấp tại Ngân hàng H7 - Chi nhánh K2 - Phòng G vay số tiền 500.000.000 đồng.

Đến giữa năm 2023, Lê Trung T cần tiền tiêu xài nên đã có ý định cầm cố xe ô tô BKS 82A-086.91. Tuy nhiên, vì giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô trên đang thế chấp tại Ngân hàng nên Lê Trung T nảy sinh ý định và thực hiện việc lên mạng xã hội tìm, đặt làm giấy tờ giả để mang xe đi cầm cố. Sau đó, T lên mạng xã hội Zalo tìm và đặt làm giả Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô và Giấy chứng nhận kiểm định của xe ô tô Mazda 3, BKS 82A-086.91 thông qua một tài khoản Zalo (hiện không xác định được danh tính). Tiên gửi thông tin về xe và cá nhân cho bên làm và thỏa thuận giá cho hai giấy tờ giả trên tổng cộng là 2.500.000 đồng. Vài ngày sau có người giao hàng (chưa xác định được nhân thân lai lịch) giao cho T 01 (Một) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 256480, chủ xe Lê Trung T, M, BKS 82A-086.91 và 01 (Một) Giấy chứng nhận kiểm định số D5700466, xe Mazda 3, BKS 82A-086.91, T trả số tiền 2.500.000 đồng cho người giao hàng.

Đến ngày 04/7/2023, T sử dụng xe ô tô nhãn hiệu Mazda 3, BKS 82A-086.91 cùng 02 giấy tờ giả mới làm được đến cầm cố tại tiệm C2 của ông Trần Ngọc H vay 130.000.000 đồng và có lập hợp đồng cầm cố ghi ngày 04/7/2023. Tiếp đó, T vay thêm nhiều lần tiền của ông H với tổng số tiền 300.000.000 đồng, ông H lập Hợp đồng cầm cố mới nhưng vẫn ghi ngày 04/7/2023, có nội dung T cầm đồ 01 xe ô tô Mazda chính chủ BKS 82A-086.91 với số tiền 300.000.000 đồng và huỷ Hợp đồng cầm cố cũ ghi ngày 04/7/2023 với số tiền 130.000.000

đồng. Sau đó, T tiếp tục đến gặp ông H vay thêm tiền nhiều lần với tổng số tiền 420.000.000 đồng, số tiền này ông H không lập hợp đồng mới mà viết thêm vào Hợp đồng ngày 04/7/2023. Số tiền chiếm đoạt được T đã sử dụng để tiêu xài cá nhân.

Khi thực hiện hợp đồng cầm cố, T chỉ thanh toán tiền lãi tháng 8/2023. Đến tháng 9/2023, T không thanh toán tiền lãi nữa mà đã đề nghị bán lại xe cho H với giá là 450.000.000 đồng (trong đó 420.000.000 đồng gốc, 30.000.000 đồng tiền lãi). Hai bên thỏa thuận là T có nghĩa vụ làm thủ tục giấy tờ sang tên xe ô tô Mazda 3, BKS 82A-086.91 của T cho ông H.

Khoảng 01 tháng sau, T không thực hiện theo cam kết thì Trần Ngọc H kiểm tra, phát hiện giấy tờ xe mà T mang đến cầm cố là giấy tờ giả. H hỏi và T thừa nhận đã làm giả giấy tờ và cầm cố xe cho H. Ngày 02/11/2023, Tiên đề N mượn ông H số tiền 341.600.000 đồng để T tắt toán khoản vay theo hợp đồng mua trả góp xe ô tô Mazda 3, BKS 82A-086.91 tại Ngân hàng, lấy giấy tờ ra sang nhượng xe lại cho H thì được H đồng ý. Tuy nhiên, khi biết T chuẩn bị đi chấp hành án tại tỉnh Gia Lai nên H không đồng ý cho T viết giấy mượn tiền, T nhờ bạn gái là Nguyễn Thị Quỳnh N1 đứng ra ghi giấy nhận khoản nợ này giúp T thì được H đồng ý. Sau đó, T đã tắt toán khoản vay tại Ngân hàng, lấy lại các giấy tờ xe từ Ngân hàng và làm thủ tục chuyển nhượng cho Trần Ngọc H. Hiện tại, T chưa trả cho Trần Ngọc H số tiền 341.600.000 đồng đã mượn.

Đối với trường hợp bị cáo đặt làm và sử dụng giấy tờ giả, đem cầm cố chiếc xe ô tô Mazda 3, BKS nguyên thủy 64A-110.75 và xe ô tô Mazda CX5, BKS 60K-056.50:

Khoảng tháng 9 năm 2023, Lê Trung T nảy sinh ý định tìm mua xe ngân rồi làm giả giấy tờ xe để cầm cố, chiếm đoạt tiền của bị hại nên nhờ Lê Văn T1 tìm mua cho mình một chiếc xe ngân với giá khoảng 200.000.000 đồng, để phục vụ mục đích sử dụng cá nhân. Sau khi tìm kiếm trên mạng, T1 liên hệ được với một cá nhân tên “Lâm Hùng” (không rõ thông tin; qua mạng xã hội Facebook và Z) để thỏa thuận mua xe ô tô M4 3, màu trắng, BKS 64A-110.75. Sau đó, T1 và T đi đến khu vực tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tỉnh Phú Thọ) cách Thành phố Hà Nội khoảng 30km để thỏa thuận, kiểm tra xe và mua xe ô tô nêu trên với giá 233.000.000 đồng. Số tiền này, T mượn T1 để trả tiền mua xe rồi đưa xe trên về tỉnh Kon Tum (cũ).

Để cầm cố được xe với giá cao, T biết xe cần phải mang biển số tỉnh Kon Tum và phải là xe chính chủ. Do đó, T đã tự lên mạng và đặt làm giả các giấy tờ xe tương ứng với chiếc xe ô tô Mazda 3 vừa mới mua. Tiên chỉ cung cấp hình ảnh, thông tin về loại xe và yêu cầu cần làm giấy tờ, BKS xe của tỉnh Kon Tum (cũ). Kết quả, T đã nhận được các giấy tờ, tài liệu giả: Giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 169899 cấp cho Hoàng Xuân H1, xe Mazda 3, BKS 82A-063.80; 02

(hai) BKS là 82A-063.80; Giấy chứng nhận kiểm định số DA3985257 cấp cho xe Mazda 3, BKS 82A-063.80; hình ảnh căn cước công dân (sau đây viết tắt là CCCD) số 062095015665 mang tên ông Hoàng Xuân H1.

Vì cảm thấy bản thân có nhiều người ở địa phương Kon Tum biết tới, khó đem xe đi thế chấp nên T đã đề nghị bạn là Lê Xuân A mang tên là Hoàng Xuân H1 để liên hệ ông Phạm Văn P1 cầm cố chiếc xe này. Khi nhờ thì T cho A biết đây là xe của T mua, chưa làm thủ tục sang tên nhưng giờ cần tiền gấp phải cầm cố xe nên nhờ Xuân A đứng ra cầm cố giúp thì Xuân A đồng ý. Tiên đề nghị X chụp hình ảnh khuôn mặt gửi cho T rồi T tự ý liên hệ trên mạng để chỉnh sửa, cắt ghép hình ảnh khuôn mặt của Lê Xuân A vào CCCD mang tên ông Hoàng Xuân H1. Sau đó, Lê Xuân A với danh nghĩa là Hoàng Xuân H1, sử dụng các giấy tờ giả do T đưa bao gồm Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 169899, Giấy chứng nhận kiểm định số DA3985257 cùng chiếc xe Mazda 3, gắn BKS 82A-063.80 giả đến gặp ông P1 để thỏa thuận cầm cố. Ông P1 đồng ý nhận cầm cố chiếc xe này với số tiền là 350.000.000 đồng bằng tiền mặt. Sau khi nhận tiền, Xuân A đưa hết cho T, khoảng một tuần sau thì T tự ý cho Xuân A số tiền 5.000.000 đồng.

Sau đó, T tiếp tục nhờ T1 tìm giúp mình một xe ngân với giá khoảng 300.000.000 đồng. Tôn lên mạng xã hội Facebook, Z tìm thì thấy thông tin về chiếc xe ô tô Mazda CX5, BKS 60K-056.50, đang thế chấp ở ngân hàng được người tên T2 (không rõ thông tin cá nhân: Tôn chỉ nói thông qua mạng xã hội Zalo trong hội nhóm “Xe N2”) bán với giá 340.000.000 đồng. Sau đó, T1 cùng T đi đến Thành phố Hồ Chí Minh để kiểm tra xe và đã mua chiếc xe ô tô nêu trên của ông T2 với giá 340.000.000 đồng. Khi mua xe, T nhận được Bản phô tô Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 60033289 cấp cho ông Lê Khánh T3, xe ô tô Mazda CX5, BKS 60K-056.50, Giấy chứng nhận kiểm định số 0764182 cấp cho xe ô tô Mazda CX5, BKS 60K-056.50 và CCCD số 075089001822 của Lê Khánh T3. T sử dụng số tiền trước đó cầm cố chiếc xe M4 3 BKS 82A-063.80 cho ông P1 để mua chiếc xe này rồi mang xe về tỉnh Kon Tum (nay là tỉnh Quảng Ngãi). T liên hệ trên mạng để làm giả giấy tờ xe theo thông tin các giấy tờ bản phô tô nhận được khi mua xe và đặt làm được các giấy tờ giả gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 60033289 và Giấy chứng nhận kiểm định số 0764182.

T quen biết Nguyễn Đăng K là người có nhận cầm cố xe nên liên hệ với K và cho biết có người quen muốn cầm cố xe ô tô Mazda CX5, BKS 60K-056.50 trong thời hạn 1 tháng với số tiền 500.000.000 đồng. Sau đó, T đã nhờ Lê Xuân A mang danh là Lê Khánh T3 đến gặp K thỏa thuận cầm cố. T nói cho Anh biết đây là xe của T mua nhưng chưa làm thủ tục sang tên, vì có việc gấp cần tiền nên phải cầm cố xe thì Xuân A đồng ý. T đã liên hệ trên mạng đặt cắt ghép, chỉnh sửa hình ảnh CCCD của Lê Khánh T3 nhưng có hình khuôn mặt của A. Sau đó, T đã đưa xe cùng các giấy tờ giả gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 60033289,

Giấy chứng nhận kiểm định số 0764182 và hình ảnh CCCD số 075089001822 của Lê Khánh T3 với khuôn mặt Xuân A đến gặp K thỏa thuận cầm cố. K đồng ý nhận cầm cố chiếc xe này với số tiền 500.000.000 đồng trong thời hạn 01 tháng. Sau đó, T nhận số tiền cầm cố và dùng 240.000.000 đồng trả cho T1 số tiền đã mượn để mua xe Mazda 3 trước đó và cho Xuân A 5.000.000 đồng, số tiền còn lại T sử dụng tiêu xài cá nhân. Quá thời hạn cầm cố, K không liên lạc được với Lê Khánh T3 (do Xuân A mạo danh) nên đã liên lạc với T để giải quyết vì T là người giới thiệu người cầm cố xe. Sau khi trao đổi, K đồng ý cho T mượn chiếc xe Mazda CX5, BKS 60K-056.50 cùng các giấy tờ xe để tìm nơi khác cầm cố và trả tiền cho K.

Cùng với phương thức trên, T nhờ Tạ Hồng H2 mang danh là Lê Khánh T3 để cầm cố chiếc xe nêu trên. T cũng nói cho H2 biết đây là xe của T mua, vì chưa làm được thủ tục sang tên nên vẫn đứng tên Lê Khánh T3, T đang cần tiền nên nhờ H2 đứng ra cầm cố giúp thì H2 đồng ý. Sau đó, T liên hệ trên mạng để cắt ghép, chỉnh sửa hình ảnh CCCD của Lê Khánh T3 với hình ảnh khuôn mặt của H2 với chi phí là 200.000 đồng.

Ngày 03/11/2023, T đưa các giấy tờ xe giả, cùng xe Mazda CX5, BKS 60K-056.50 và hình ảnh CCCD của Lê Khánh T3 cho H2 để đến liên hệ ông Phạm Văn P1 cầm cố xe. Sau khi kiểm tra xe, ông P1 đồng ý cầm cố xe với số tiền 500.000.000 đồng trong thời hạn 01 tháng và chuyển số tiền trên đến tài khoản ngân hàng số 8818100079 của Nguyễn Văn T4 do Tiên cung cấp, sau đó T nhờ T4 rút tiền mặt toàn bộ số tiền trên và trả cho Nguyễn Đăng K.

Đến thời hạn thanh toán tiền và lấy lại xe ô tô cầm cố, ông P1 gọi điện vào số điện thoại của Lê Khánh T3 (do H2 mạo danh) để lại khi cầm cố thì được T3 cho biết đang ở trong rừng chưa ra, hẹn 01 tháng nữa ra lấy xe. Đến cuối 12/2023, ông P1 tiếp tục gọi điện cho T3 thì được biết xe ô tô Mazda CX5, BKS 60K-056.50 là của Lê Trung T, còn bản thân tên thật là Tạ Hồng H2, việc đứng ra cầm cố là do T nhờ thực hiện và đề nghị ông P1 liên hệ T để giải quyết nên ngày 03/01/2024, T đến nhà ông P1, thừa nhận việc T nhờ Tạ Hồng H2 mạo danh là Lê Khánh T3 để cầm cố chiếc xe Mazda CX5, BKS 60K-056.50 và đồng ý đứng ra giải quyết việc cầm cố. Đồng thời, ông P1 còn cho biết trước đó có nhận cầm cố chiếc xe Mazda 3, BKS 82A-063.80 của một người đứng tên Hoàng Xuân H1 với số tiền 350.000.000 đồng, nay quá thời hạn cầm cố, H1 không trả tiền và lấy xe. Lúc này, T nói cho P1 biết là có quen ông Hoàng Xuân H1, hiện tại H1 đã đi tù và nhờ T đứng ra giải quyết giúp. Vì vậy ông P1 đã đưa giấy vay tiền trước đó lập với H1 cho T ký bảo lãnh và chịu trách nhiệm. Sau đó, T đã liên hệ tiệm cầm đồ 365 của ông Nguyễn Anh T5 đặt vấn đề cầm cố chiếc xe Mazda CX5, BKS 60K-056.50 với số tiền 550.000.000 đồng. Tối ngày 06/01/2024, T và H2 đến nhà ông P1, cho biết đã tìm được chỗ cầm cố xe. Ông P1 đồng ý giao chiếc xe Mazda CX5,

BKS 60K-056.50 cùng giấy tờ xe cho H2 để đi cầm cố, nhưng trong thời gian H2 đi cầm cố thì T phải ở lại nhà ông P1. Sau đó, H2 mang xe cùng giấy tờ đến gặp Nguyễn Anh T5 để làm thủ tục cầm cố. Ông T5 đồng ý nhận cầm cố xe với số tiền là 550.000.000 đồng, T5 thực hiện chuyển số tiền 299.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng 8818100079 của Nguyễn Văn T4 rồi T nhờ T4 chuyển trả cho ông P1. Đến sáng ngày 08/01/2024, T5 giao cho H2 105.000.000 đồng, T và H2 dùng số tiền này tiếp tục đưa cho ông P1 số tiền 105.000.000 đồng tiền mặt và xin nợ lại số tiền 445.000.000 đồng còn lại. Ngày 09/01/2024, khi H2 tiếp tục liên hệ ông T5 để nhận số tiền còn lại thì T5 yêu cầu phải cung cấp giấy chứng nhận độc thân và thực hiện ủy quyền xe cho T5 để ông T5 lập Hợp đồng cầm cố, vay tiền nhưng vì H2 không cung cấp được các tài liệu theo yêu cầu nên T5 không đồng ý nhận cầm cố xe nữa mà yêu cầu H2 phải trả lại tiền ngay cho T5, vì H2 nói tiền nhận của T5 đã đưa cho người khác rồi nên không có để trả ngay, T5 bực tức nên nói nếu H2 không trả tiền sẽ báo cơ quan chức năng để đòi lại tiền nên H2 gọi điện để trao đổi lại việc này với T, T lo sợ T5 và H2 biết về việc làm của T, sợ mọi việc bị lộ nên T vay mượn số tiền 70.000.000 đồng để trả trước cho T5 và xin T5 vài ngày trả hết nợ thì được T5 đồng ý cho nợ lại, sau đó T đã liên hệ ông P1, trình bày việc bên kia không đồng ý nhận cầm cố xe nữa, muốn mượn lại số tiền 310.000.000 đồng hôm trước đã trả nhưng ông P1 không đồng ý. Thấy vậy, T đã nói với ông P1 có người muốn mua chiếc xe ô tô Mazda 3, có BKS 82A-063.80 nên mượn ông P1 chiếc xe này cùng giấy tờ để làm thủ tục mua bán. Ông P1 đã đồng ý giao xe và giấy tờ đã nhận khi cầm xe cho T. Lúc này, thông qua Tạ Hồng H2, T biết Trần Đại N3, T đã đề nghị N3 mang danh là Hoàng Xuân H1 - chủ xe để tìm chỗ cầm cố chiếc xe này Mazda 3, gắn BKS 82A-063.80 giả. T nói cho N3 biết đây là xe của T mua nhưng chưa làm thủ tục sang tên xe, đang cần tiền nên nhờ N3 đứng ra cầm cố giúp thì N3 đồng ý. T đã tự ý liên hệ trên mạng để đặt chỉnh sửa, cắt ghép hình ảnh CCCD mang tên Hoàng Xuân H1 với hình khuôn mặt của N3. Sau đó, N3 đã liên hệ tiệm cầm đồ Cường Thịnh, làm việc trực tiếp với bà Trần Thị Khánh L. Bà L yêu cầu N3 cung cấp thông tin của chủ phương tiện và các hình ảnh, giấy tờ liên quan đến xe ô tô trên. N3 đồng ý và chuyển các thông tin cho bà L thông qua Z, gồm: Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 169899 cấp cho Hoàng Xuân H1, BKS 82A-063.80; Giấy chứng nhận kiểm định số DA3985257 cấp cho phương tiện BKS 82A-063.80; CCCD số 062095015665 tên Hoàng Xuân H1 với khuôn mặt của N3 (tất cả ở dạng hình ảnh phô tô do T chuyển cho N3). Bà L đồng ý và yêu cầu N3 đem xe ô tô đến Công ty T16 (Địa chỉ: Số B đường N, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum, nay là phường K, tỉnh Quảng Ngãi) để tiến hành các thủ tục cầm cố. Khi bà L yêu cầu N3 cung cấp CCCD thì N3 trình bày là mẹ của N3 vào bệnh viện để chăm bố tại Thành phố Hồ Chí Minh đã mang nhăm túi xách có chứa căn cước công dân của N3. Do đó, N3 phải hẹn cung cấp căn cước công dân cho bà L sau và chỉ cung cấp hình ảnh bản phô tô

CCCD số 062095015665 tên Hoàng Xuân H1 cho bà L. Bà L đồng ý và đưa N3 số tiền 150.000.000 đồng. Sau đó, T tiếp tục đề nghị N3 liên hệ Công ty T16 để vay thêm số tiền 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà L yêu cầu cung cấp Giấy chứng nhận độc thân và thực hiện uỷ quyền. Vì sợ bị L và N3 phát hiện gian dối nên T đã yêu cầu N3 không vay thêm nữa mà tìm kiếm tiệm cầm đồ khác đồng ý cho vay số tiền lớn hơn (khoảng 350.000.000 đồng).

Ngày 12/01/2024, Tiên đề nghị N3 mang tên H1, liên hệ với anh Võ Minh T6 là quản lý tiệm cầm đồ 777 có địa chỉ: Số A đường Đ, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường K, tỉnh Quảng Ngãi). Sau khi cung cấp thông tin chiếc xe trên cũng như nêu rõ hiện đang cầm cố chiếc xe trên tại Công ty T16 với số tiền 150.000.000 đồng thì anh T6 đồng ý nhận cầm cố chiếc xe với giá 300.000.000 đồng và cùng N3 đến Công ty T16 để thanh toán 151.100.000 đồng (rồi nhận lại các giấy tờ xe cùng chiếc xe ô tô trên đem về tiệm cầm đồ 777 để quản lý. Số tiền trên được chuyển đến tài khoản ngân hàng V số 9905402345 của Trần Thị Khánh L. Sau khi nhận tiền, bà L chuyển tiền cho Nguyễn Thị T7 (quản lý tài chính Công ty T16), số tiền còn lại là 148.900.000 đồng ông T6 chuyển đến tài khoản ngân hàng số 8818100079 của Nguyễn Văn T4 theo yêu cầu của N3 (Lê Trung Tiên cung C số tài khoản này cho N3). T nhờ T4 rút tiền mặt số tiền trên và đưa cho mình tiêu xài cá nhân.

Sáng ngày 13/01/2024, T bảo N3 gặp anh T6 đề nghị cho vay thêm 100.000.000 đồng. Anh T6 đồng ý và yêu cầu N3 mang CCCD, giấy chứng nhận độc thân đến để cùng đi làm giấy uỷ quyền xe ô tô trên cho tiệm cầm đồ 777 thì N3 đưa ra thông tin mẹ của N3 đang mang CCCD của N3 ở bệnh viện trong Thành phố H nên chưa thể cung cấp cũng như không thể làm giấy uỷ quyền được và hứa hẹn trong ngày 13/01/2024 thì mẹ của N3 sẽ gửi CCCD của N3 về để tiến hành làm các thủ tục nên anh T6 đã đồng ý cho vay và chuyển 100.000.000 đồng vào số tài khoản 8818100079 của Nguyễn Văn T4 theo yêu cầu của N3. Anh T6 yêu cầu Nhân điền thông tin, ký tên, điểm chỉ vào bản “Hợp đồng cầm đồ” mới, xác nhận việc anh T6 nhận cầm chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda 3, màu trắng, BKS 82A-063.80 từ “Hoàng Xuân H1” với số tiền 400.000.000 đồng và hủy hợp đồng cũ. Sau khi nhận tiền, T nhờ T4 rút tiền mặt đưa cho T tiêu xài.

Ngày 16/01/2024, T mượn của người bạn chiếc xe Mazda CX5, BKS 82A-071.13 rồi cùng H2 đến nhà ông P1, Tiên đề nghị ông P1 giữ chiếc xe này làm tin và cho T mượn số tiền 310.000.000 đồng để T trả lại cho ông T5 là người trước đó đã nhận cầm cố chiếc xe Mazda CX5 BKS 60K-056.50 nhưng sau đó không đồng ý cầm cố nữa. Ông P1 đồng ý đề nghị của T và chuyển số tiền 310.000.000 đồng trả cho ông Nguyễn Anh T5. Ông T5 đã trả lại chiếc xe Mazda CX5 BKS 60K-056.50 cho T. Đến ngày 24/01/2024, T đến gặp ông P1 đề nghị lấy lại chiếc

xe Mazda CX5, BKS 82A-071.13 và nhận nợ số tiền 310.000.000 đồng vay của P1.

Sau đó, bị cáo T tiếp tục mạo danh là Lê Khánh T3 (Tiên đặt trên mạng xã hội cắt ghép, chỉnh sửa tạo ra hình ảnh CCCD của Lê Khánh T3 với khuôn mặt của T), sử dụng các giấy tờ giả để cầm cố chiếc xe Mazda CX5, BKS 60K-056.50 cho Huỳnh Xuân T8 để vay được số tiền là 350.000.000 đồng. Quá trình nhận cầm cố xe thì ông T8 phát hiện giấy tờ xe có bất thường nên đã trình báo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Gia Lai (cũ) để giải quyết. Cơ quan CSĐT Công an huyện C, tỉnh Gia Lai cũ đã khởi tố vụ án, khởi tố bị cáo, điều tra, xử lý T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội: “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Đối với hành vi “*Trốn khỏi nơi giam, giữ*”:

Lê Trung T là phạm nhân đang chấp hành Bản án hình sự số 09/2024/HSST ngày 24/01/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai về tội “Đánh bạc” với mức án 30 tháng tù giam tại Trại Giam Đ- Bộ C3 (thuộc tỉnh Đắk Lắk). Tuy nhiên, T cũng là bị cáo trong vụ án “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” do Cơ quan CSĐT Công an tỉnh K (nay là Công an tỉnh Q) thụ lý. Ngày 13/8/2024, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh K có Công văn số 739/VPCQCSĐT-Đ3 gửi đến Phòng PC10 Công an tỉnh K về việc đề nghị điều chuyển T về Trại Tạm giam - Công an tỉnh K (nay là Trại tạm giam số 2 - Công an tỉnh Q) để phục vụ công tác điều tra. Sau đó, T được điều chuyển từ Trại giam Đ về Trại tạm giam Công an tỉnh K (nay là T9 tạm giam số 2 Công an tỉnh Q) theo Lệnh trích xuất số 9385/LTX ngày 30/8/2024 của Thủ trưởng Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ C3. Ngày 26/02/2025 Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ C3 ra Lệnh gia hạn trích xuất phạm nhân số 2391/GHTX đối với Lê Trung T đến ngày 06/7/2025. Vì trước đây T điều trị và phẫu thuật nẹp vít mắt trái, quá trình chấp hành án T thấy đau và có đơn xin Trại tạm giam Công an tỉnh K được điều trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh K và được Trại tạm giam Công an tỉnh đồng ý.

Ngày 09/4/2025, Trại tạm giam - Công an tỉnh ra Lệnh trích xuất số 09/LTX về việc Lê Trung T đi khám bệnh tại Bệnh viện đa khoa tỉnh K. Căn cứ vào Kế hoạch tổ chức áp giải số 107/KH-BV ngày 08/4/2025, Trại tạm giam phân công các đồng chí: Nguyễn Tiến T10 (Chỉ huy áp giải); Phạm Đình T11 (lái xe); Nguyễn Thế H3 (cán bộ y tế); Nguyễn Hữu H4, A M2, A C1, A K1 làm nhiệm vụ áp giải T đến Bệnh viện. Sau đó bố trí 04 đồng chí bao gồm: Nguyễn Hữu H4 (cán bộ - tổ trưởng), A M2 (cán bộ - tổ phó), A C1 (chiến sĩ nghĩa vụ), A K1 (chiến sĩ nghĩa vụ) chịu trách nhiệm canh gác, quản lý trong thời gian T điều trị tại Bệnh viện theo kế hoạch canh gác, bảo vệ số 108/KH-BV của Trại tạm giam Công an tỉnh K.

Chiều ngày 09/4/2025, Lê Trung T được áp giải đến Bệnh viện Đa khoa tỉnh K và được bố trí điều trị tại Phòng 4, Tầng C Khoa Răng - H - Mặt. Ngoài ra, trong phòng bệnh còn bố trí thêm một bệnh nhân tên Hồ Vương Q. Trong quá trình khám chữa bệnh, có một số cá nhân đến thăm gặp Lê Trung T:

Khoảng 18 giờ ngày 09/4/2025, ông Lê Trung P và bà Đỗ Thị M là bố, mẹ của T đến thăm mang đồ dùng cá nhân, đồ ăn, thời gian thăm gặp khoảng 30 phút.

Vào trưa ngày 10/4/2025 ông Võ Quang N4 (Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9, tỉnh Quảng Ngãi) đến gặp T tổng đạt Cáo trạng trong vụ án: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức xảy ra ngày 18/9/2023 tại tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện Đ cho bị cáo Lê Trung T”, thời gian gặp khoảng 05 phút.

Chiều tối ngày 10/4/2025, vợ chồng Nguyễn Ngọc N5 và Lê Thị H5 (là bạn bè xã hội của T) đến thăm Lê Trung T, thời gian thăm gặp khoảng 10 phút. Quá trình thăm gặp T giới thiệu với các cán bộ Trại tạm giam và phạm nhân Hồ Vương Q về hai vợ chồng người này là chủ khách sạn N6.

Vào buổi trưa ngày 11/4/2025, Nguyễn Thị Quỳnh N1 là người có mối quan hệ yêu đương với T nhưng đã chấm dứt vào năm 2024, đến thăm Lê Trung T, thời gian thăm gặp khoảng 10 phút.

Đến khoảng 19 giờ 30 ngày 11/4/2025, sau khi T mổ xong, có bố, mẹ, con trai của T mang đồ ăn đến thăm. Sau đó, Huỳnh Hữu T12 và Huỳnh Văn H6 (tên gọi khác là T13) cả hai đều là bạn bè xã hội mang nước yến đến thăm T, thời gian thăm gặp khoảng 05 phút thì hai người này đi về. Đến khoảng 21 giờ cùng ngày thì bố mẹ, con trai của Lê Trung T đi về.

Khoảng 08 giờ ngày 12/4/2025, Lê Trung T cần đi vệ sinh cá nhân (đánh răng, rửa mặt, tắm) nên đã xin cán bộ quản lý cho phép tháo còng tay, chân để đi vệ sinh. Vì thấy T mới mổ vào ngày 11/4/2025, sức khỏe yếu, khó khăn trong việc vệ sinh cá nhân nên Nguyễn Hữu H4 và A C1 đồng ý. Sau đó, A M2 dùng chìa khóa mở khóa còng tay, còng chân cho Lê Trung T và dẫn T đi vào khu vực phòng vệ sinh (được bố trí ngay trong phòng bệnh). Lúc này, A K1 đứng ở cửa trước phòng vệ sinh để canh gác và giám sát Lê Trung T; A C1 ngồi ở giường bệnh đối diện với giường của Lê Trung T để giám sát phạm nhân Hồ Vương Q; Nguyễn Hữu H4 và A M2 đứng ở cửa hành lang phía sau để canh gác. Lê Trung T đi vào phòng vệ sinh để đánh răng, sau khi đánh răng xong, T đi đến buồng tắm của nhà vệ sinh (buồng số 2 tính từ cửa nhà vệ sinh vào) xả nước vào xô gây ra âm thanh, tiếng động mạnh. Sau đó, T đi đến cửa nhà vệ sinh hỏi các cán bộ canh gác là có thể tắm rửa, gội đầu được không thì phạm nhân Hồ Vương Q có nói gội đầu được nhưng phải cẩn thận không để ảnh hưởng đến vết thương. Tiếp đó, T quay lại nhưng không đi đến buồng tắm, không tắm vòi nước. Lúc này, T quan sát thấy cán

bộ A K1 ngồi ở trên giường trước cửa phòng vệ sinh đã đóng cửa phòng vệ sinh lại. Lê Trung T quan sát, nhìn thấy ở giữa trần và tường nhà vệ sinh ngăn cách với phòng bệnh bên cạnh có một khoảng trống đủ để một người có thể chui qua nên T nảy sinh ý định bỏ trốn và xác định sẽ bỏ trốn qua vị trí này. Lúc này, vòi nước tại buồng tắm vẫn đang chảy vào xô gây tiếng ồn lớn nên T đã quyết định thực hiện hành vi bỏ trốn. Tiên trào đứng lên trên bồn xả nước của bồn cầu, tay trái bám lên vách ngăn tường trần nhà vệ sinh, tay phải bám vào vách ngăn buồng vệ sinh, chân phải đạp vào vách ngăn gần vị trí tay phải, chân trái đứng trên bồn xả nước của bồn cầu. T dùng chân phải đạp mạnh vào vách ngăn tạo lực đẩy vọt người qua tường phía trần phòng vệ sinh. Khi hai chân đã qua được bên phòng bên cạnh, T quay người lại nhìn thì thấy đây là nhà vệ sinh (của phòng bệnh kế bên) nên đã du người dần xuống để tiếp đất. Khi đã xuống dưới nền phòng và mở cửa ra khỏi phòng vệ sinh, T nhìn xung quanh trong phòng bệnh không có ai nên đã mở cửa phòng (phòng bệnh bên cạnh, cửa không khóa) đi ra ngoài theo hướng ngược lại hướng của phòng T nằm điều trị và đi xuống tầng 2 rồi tầng 1, sau đó chạy ra ngoài sân, trào qua hàng rào của Bệnh viện, đi bộ ra đường Bà T14, qua đường P rồi đi bộ xuống một đám rẫy gần khu vực Ngục K thì gặp một người đàn ông (không rõ nhân thân, lai lịch), T đã xin uống nước, thuốc hút và hỏi đường đi ra khu vực Ngục K, khi đi đến khu vực Bảo tàng tỉnh Kon Tum, T thấy có hai người đàn ông (nghĩ là lực lượng Công an) nên T bỏ chạy qua nhiều đường hẻm, leo qua tường rào nhà dân đến hẻm sát cây xăng V1. Tại đây, T gặp Lê Đức M3 là bạn chấp hành án với T trước đây tại Trại giam Đ đi xe ô tô, đang đổ xăng ở cây xăng nên đã xin M3 chở đi nhờ đến xã Đ (nay là xã I, tỉnh Quảng Ngãi) thì M3 đồng ý, sau đó T lên xe ngồi hàng ghế phía sau, chỉ đường cho M3 đi đến khu vực đường bê tông sát nhà thờ P3 (thuộc phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi) bảo M3 dừng lại, T xuống xe, M3 điều khiển xe ô tô đi tiếp. Sau đó, T đi bộ đến nhà của Lê Tự L1 là bạn bè xã hội của T, thấy nhà đóng cổng nhưng không khóa nên T đi theo đường bên hông nhà ra phía sau ngồi chờ. Đến khoảng hơn 12 giờ, T đi ra ngoài gọi cửa thì mẹ của L1 ra mở cửa, T nói dối do đánh nhau bị Công an đuổi và nhờ bà L2 gọi điện cho L1 về. Bà L2 sử dụng điện thoại gọi cho L1 và đưa máy cho T nói chuyện với L1. T nhờ L1 mua cho T một cái điện thoại di động và một sim điện thoại (loại sim không chính chủ) thì L1 đồng ý. Trong lúc chờ L1 về, T xin một bộ đồ và một ít cơm để ăn, thấy T mặc quần áo cộc nên bà L2 lấy cho T một bộ đồ dài (áo rằn ri lao động, quần dài) và cho cơm ăn. Khoảng 15 - 20 phút sau, L1 về đưa T một điện thoại di động (kiểu loại phím bấm vật lý, trên máy có chữ 4G VOLTE), còn sim L1 không mua được và nói phải có căn cước chính chủ mới mua được. Sau đó, T nhờ L1 chở về thôn P, xã N, tỉnh Quảng Ngãi thì L1 bảo chuẩn bị đi làm rồi nên không chở được và T nhờ nên L1 đã đặt xe ôm dịch vụ đến chở T đi và cho T số tiền 100.000 đồng để trả tiền xe. Tiên di chuyển bằng xe máy đến nhà Huỳnh Văn H6 tại thôn P, xã N, tỉnh Quảng Ngãi không

thấy H6 ở nhà nên T lên xe đến nhà của Trần P2 (tên thường gọi là T15 - là bạn bè xã hội của T) ở cùng thôn và trả cho người lái xe ôm hết số tiền 100.000 đồng. Khoảng gần 15 giờ ngày 12/4/2025, T đến nhà P2, nhờ P2 gọi giúp H6 sang nói chuyện vì nhà P2 và H6 gần nhau. Sau đó P2 đến nhà tìm H6, một lúc sau H6 đến gặp T, T mượn điện thoại của H6 gọi cho Huỳnh Hữu T12 và hỏi T12 đang ở đâu thì T12 nói ở nhà bạn gần đó rồi ngắt máy, T nói dối với H6 là T mới mổ, còn đau, yếu nên xin và được cán bộ cho tranh thủ về thăm nhà một lát rồi quay lại bệnh viện điều trị và nhờ H6 lấy xe chở T đi nhưng không nói rõ đi đâu, H6 nghe vậy đi ra cổng lấy xe nhưng H6 điều khiển xe đi Gia Lai luôn để chăm sóc bố vì nghe tin bố của H6 bị tai nạn, đang ở Bệnh viện tỉnh G; không thấy H6 quay lại nên T tự rời khỏi nhà P2 mà không thông báo gì cho P2 biết. Lê Trung T đi bộ trên đường hẻm phía sau nhà P2 thì một người đàn ông (người dân tộc thiểu số, không xác định được nhân thân, lai lịch) đang say xỉn đi bộ trên đường, T và người đàn ông trên có nói chuyện với nhau, T nói mới đánh nhau nên bị Công an truy tìm. Lê Trung T nhờ người đàn ông trên chở lên một lô cao su mà không nói rõ mục đích. Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 12/4/2025, T trốn tránh ở lô cao su đợi đến khi trời tối để di chuyển. Đến khoảng 19 giờ ngày 12/4/2025, T đi bộ qua các vườn cây của người dân và dừng lại nghỉ. Đến khoảng 05 giờ 30 phút ngày 13/4/2025, T phát hiện có lực lượng chức năng đi trên đường lớn tuần tra nên đã thay đổi vị trí trốn. Lúc này, T di chuyển ra đường lớn và đi bộ đến khu vực nhà thờ của xã N, thì gặp vợ chồng người dân tộc không xác định được nhân thân, lai lịch đi lễ và hỏi mượn điện thoại để gọi cho bố của T nhưng họ không cho mượn và bỏ đi. Một lúc sau lực lượng Công an phát hiện và đến dẫn giải Lê Trung T về Công an xã V (nay là Công an xã N, tỉnh Quảng Ngãi) để làm việc. Quá trình bỏ trốn, Lê Trung T không nói cho ai biết về việc T trốn khỏi nơi giam, giữ, cũng không thực hiện tội phạm mới.

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2026/HS-ST ngày 30/3/2026, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Trung T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” và tội “*Trốn khỏi nơi giam, giữ*”.

1.1 Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm b, g, h khoản 1 Điều 52; Điều 39 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Trung T **chung thân** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1.2 Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Trung T **04 (bốn) năm tù** về tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

1.3 Áp dụng: khoản 1 Điều 386; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Trung T **02 (hai) năm tù** về tội “*Trốn khỏi nơi giam, giữ*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Lê Trung T phải chấp hành hình phạt của ba tội là **chung thân**.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Tổng hợp hình phạt 12 năm 06 tháng tù theo Bản án số: 23/2025/HS-ST ngày 04/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Quảng Ngãi) và hình phạt 12 năm tù theo Bản án số 25/2025/HS-ST ngày 01/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Gia Lai, buộc bị cáo Lê Trung T phải chấp hành hình phạt chung là **chung thân**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 25/4/2024, được trừ đi thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/11/2022 đến ngày 13/01/2023 (theo Thông báo sửa chữa, bổ sung quyết định tổng hợp hình phạt số 478/TB-TA ngày 23/3/2026 của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực 9 – Gia Lai).

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Buộc bị cáo Lê Trung T phải trả lại số tiền 445.000.000 đồng cho ông Phạm Văn P1 và số tiền 400.000.000 đồng cho anh Võ Minh T6.

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi suất theo qui định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với khoản tiền và thời gian chậm thi hành án, cho đến khi thi hành xong bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân xử lý vật chứng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/4/2026, bị cáo Lê Trung T có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, với nội dung: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đồng thời khắc phục một phần hậu quả cho người bị hại. Đề nghị Toà cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Ngày 14/4/2026, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-P2 đối với bản án sơ thẩm, với nội dung: Kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về phần quyết định hình phạt đối với bị cáo Lê Trung T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về quyết định hình phạt đối với Lê Trung T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo hướng giảm mức hình phạt tù từ chung thân xuống tù có thời hạn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Luật sư Vũ Anh M1 bào chữa cho bị cáo: Đề nghị HĐXX xem xét các tình tiết giảm nhẹ, đề nghị giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng: Về phần thủ tục: HĐXX và Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật; về nội dung: đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về quyết định hình phạt đối với bị cáo Lê Trung T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm mức hình phạt tù từ chung thân xuống tù có thời hạn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhân định:

[1] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Trung T, Hội đồng xét xử thấy:

[1.1] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng. Trong khoảng thời gian từ giữa năm 2023 đến tháng 01/2024, bị cáo đã nhiều lần sử dụng giấy tờ giả, thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của nhiều bị hại với tổng số tiền 2.320.000.000 đồng; ngoài ra, bị cáo còn thực hiện hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và trốn khỏi nơi giam giữ. Bị cáo có nhân thân

xấu, phạm tội nhiều lần, thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm và phải chịu nhiều tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xử lý bị cáo bằng hình phạt nghiêm khắc là có căn cứ.

[1.2] Tuy nhiên, khi lượng hình đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Hội đồng xét xử xét thấy cần đánh giá đầy đủ hơn các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo.

[2] Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đồng thời đã tích cực khắc phục phần lớn hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Cụ thể, bị cáo đã khắc phục cho ông Trần Ngọc H số tiền 420.000.000 đồng, ông Nguyễn Đăng K số tiền 500.000.000 đồng, bà Trần Thị Khánh L số tiền 150.000.000 đồng và ông Phạm Văn P1 số tiền 405.000.000 đồng, tổng cộng là 1.475.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo đã khắc phục được phần lớn thiệt hại trong tổng số 2.320.000.000 đồng đã chiếm đoạt. Hiện nay số tiền còn phải tiếp tục bồi thường là 845.000.000 đồng.

[2.1] Xét thấy; hậu quả của vụ án đã được bồi thường ở mức đáng kể; quyền và lợi ích hợp pháp của phần lớn các bị hại đã được bảo đảm thông qua việc thu hồi, bồi thường tài sản. Đây là tình tiết thể hiện thái độ tích cực của bị cáo trong việc khắc phục hậu quả, cần được xem xét đầy đủ khi quyết định hình phạt. Mặt khác, mặc dù hành vi của bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng nhưng hậu quả thiệt hại chủ yếu là thiệt hại về tài sản; thực tế bị cáo đã khắc phục được 63%. Do vậy, HĐXX cấp phúc thẩm thấy cần xem xét đánh giá lại chính sách hình sự hiện hành, đối với người phạm tội đã tích cực bồi thường, khắc phục hậu quả. Vì vậy, không nhất thiết phải xử phạt tù chung thân đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2.2] Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo; sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm hình phạt đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” từ tù chung thân xuống tù có thời hạn, nhưng vẫn bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đồng thời thể hiện sự ghi nhận đối với việc bị cáo đã tích cực khắc phục phần lớn hậu quả của vụ án.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và người bào chữa cho bị cáo được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-P2 ngày 14/4/2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Trung T.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2026/HS-ST ngày 30/3/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phân hình phạt đối với bị cáo Lê Trung T.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm b, g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự:

3. Xử phạt bị cáo Lê Trung T 18 (mười tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

4. Giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm về mức hình phạt 04 (bốn) năm tù của bị cáo Lê Trung T đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm đối với tội “Trốn khỏi nơi giam, giữ”; xử phạt bị cáo Lê Trung T 02 (hai) năm tù.

5. Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự:

Tổng hợp hình phạt của ba tội, buộc bị cáo Lê Trung T phải chấp hành hình phạt chung là 24 (hai mươi sáu) năm tù.

6. Áp dụng khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự. Tổng hợp với hình phạt 12 năm 06 tháng tù theo Bản án số 23/2025/HS-ST ngày 04/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Hà (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Quảng Ngãi) và hình phạt 12 năm tù theo Bản án số 25/2025/HS-ST ngày 01/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Gia Lai.

Buộc bị cáo Lê Trung T phải chấp hành hình phạt chung của các bản án là 30 (ba mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày ngày 25/4/2024, được trừ đi thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/11/2022 đến ngày 13/01/2023 (theo Thông báo sửa chữa, bổ sung quyết định tổng hợp hình phạt số 478/TB-TA ngày 23/3/2026 của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực 9 – Gia Lai).

3. Về án phí phúc thẩm: Bị cáo Lê Trung T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm

Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT-CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan THAHS-CA tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tồn